

ST 58 HDPE WATERPROOFING MEMBRANE

MÀNG CHỐNG THẤM HDPE

Description/ Mô tả

HDPE Sheet is used as base material, covered with a layer of self-adhesive material as bonding layer, and sand layer as isolation layer.

Màng chống thấm HDPE là vật liệu được sử dụng như lớp chống thấm, được phủ bởi một lớp vật liệu tự dính, và lớp cát làm lớp liên kết.

Membrane closely combined with concrete substrate gives best waterproof performance.
Màng liên kết chặt chẽ với nền bê tông, đem lại hiệu quả chống thấm tốt nhất.

Advantages/Ưu điểm

- Pre-applied: Fixed before placing reinforcement and casting concrete
- Dual bond: Mechanical and adhesive bond with fresh concrete
- High flexibility and crack-bridging capabilities
- High watertightness tested according to various standards
- Fully and permanently bonded to the reinforced concrete structure
- Easy to install with fully adhered joints
- Temporarily resistant to weathering and UV exposure during construction

- *Thi công chống thấm trước khi thi công thép và đổ bê tông*
- *Bám dính toàn bộ và vĩnh viễn lên cấu kiện bê tông cốt thép*
- *Độ kín nước rất cao và đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn chống thấm khác nhau*
- *Tạo thành lớp bám dính kép (bám dính cơ học và hóa học) lên bề mặt bê tông*
- *Khả năng kháng thời tiết và tia UV tốt trong quá trình thi công*
- *Có tính dẻo và khả năng phủ vết nứt cao*
- *Khả năng kháng tốt với các tác nhân xâm thực trong đất và nước ngầm*

Application/Ứng dụng:

Damp-proofing, waterproofing and concrete protection for basements and other below ground concrete structures against ground water ingress. Suitable for use on:

- Reinforced concrete base slabs
- Reinforced concrete walls with single and doublefaced formwork
- Extension and reconstruction works
- Prefabricated structures

Dùng để ngăn ẩm, chống thấm và bảo vệ bê tông cho các tầng hầm cũng như các cấu kiện ngầm chống lại sự thấm nước. Thích hợp cho:

- Sàn nền của các cấu kiện bê tông cốt thép
- Tường, vách bê tông cốt thép
- Các dự án cải tạo hoặc mở rộng
- Các cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn

Technical Data/Thông số kỹ thuật

Tính chất	Phương pháp thí nghiệm	Kết quả
Puncture resistance <i>Kháng đâm thủng (N)</i>	ASTM E 154-08a (2013) sửa đổi	1000
Elongation at break <i>Độ giãn dài khi đứt (màng) (%)</i>	ASTM D 412 -16	540%
Tensile Strength <i>Độ bền kéo (Mpa)</i>	ASTM D 412 - 16	22.5
Low temperature flexibility <i>Độ mềm dẻo ở nhiệt độ thấp, -15 °C</i>	ASTM D 1970 - 09	Đạt
Adhesive strength with concrete (N/mm) <i>Độ bám dính với bê tông (N/mm)</i>	ASTM D 903-98 sửa đổi	1.62
Adhesive to heated surfaces <i>Độ bám dính với bề mặt có gia nhiệt (50 °C) (N/mm)</i>		1.35
Hydrostatic pressure resistance <i>Khả năng chống áp suất thủy tĩnh (m)</i>	ASTM D 5385-93 sửa đổi	70
Horizontal waterproofing <i>Khả năng chống thấm ngang (m), 23 °C</i>	ASTM D 5385-93 sửa đổi	70
Joint adhesive <i>Độ bám dính mối nối (N / mm, 23 °C)</i>	ASTM D1876-08 sửa đổi	1.8
Joint adhesive, after immersion in water <i>Độ bám dính mối nối, sau khi ngâm trong nước (N / mm, 23 °C)</i>		1.8
Static loads resistant <i>Khả năng chống tải tĩnh (kg)</i>	EN 12730-15 Method B	18
Impact resistance <i>Khả năng chống va đập (mm)</i>	EN 12691-06	360
Accelerated UV weathering <i>Gia tốc thời tiết tia UV</i>	ASTM G 154, 1000h, Cycle 1, UVA -340nm	Không phồng rộp, không nứt, không phân hóa, không bong tróc, không tách lớp

(Indicators may vary +/- 5% depending on objective factors)

(Chỉ tiêu có thể sai số +/- 5% theo yếu tố khách quan)